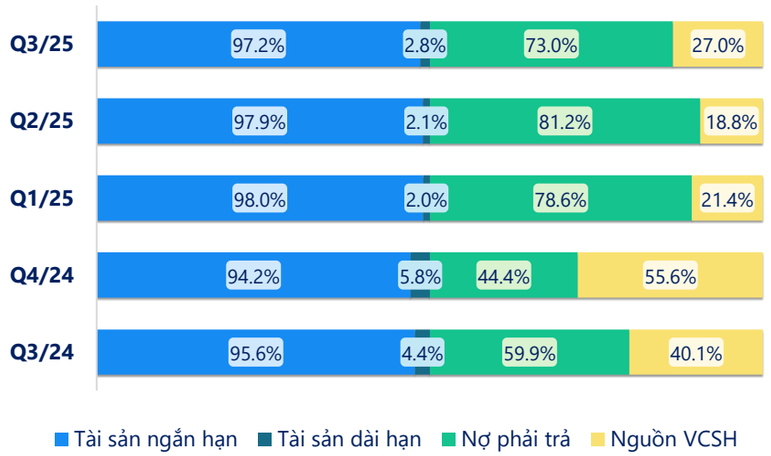
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	67,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	87,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	66,000
SL cổ phiếu LH	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	747
P/E	9.0
EPS	7,556

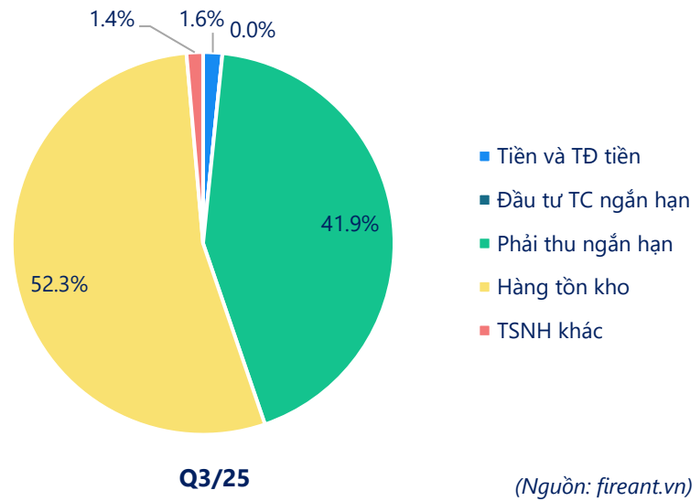
	YTD	1T	3T	6T
CLM	-9.9%	-7.5%	-6.6%	-16.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



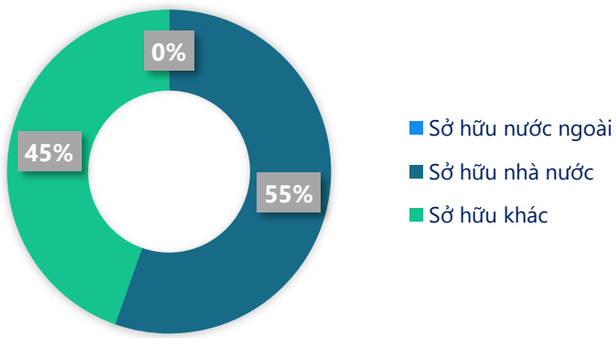
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



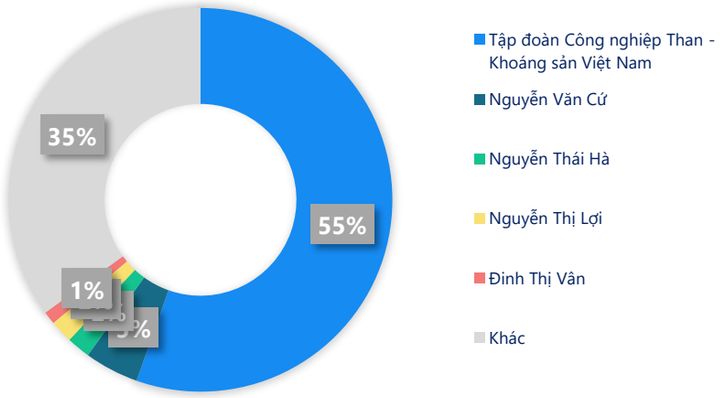
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



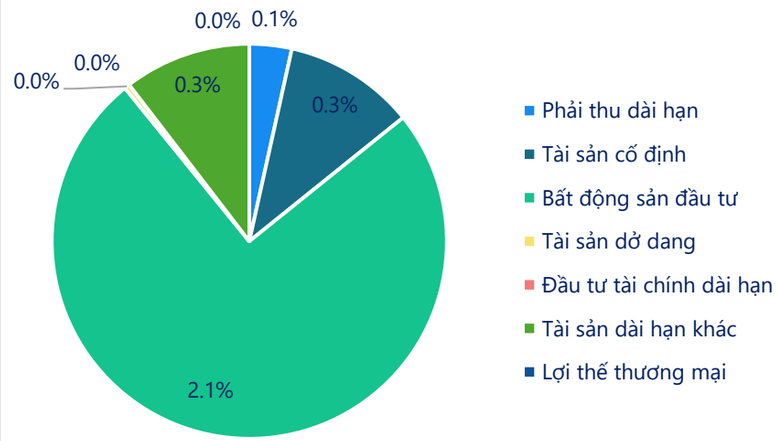
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

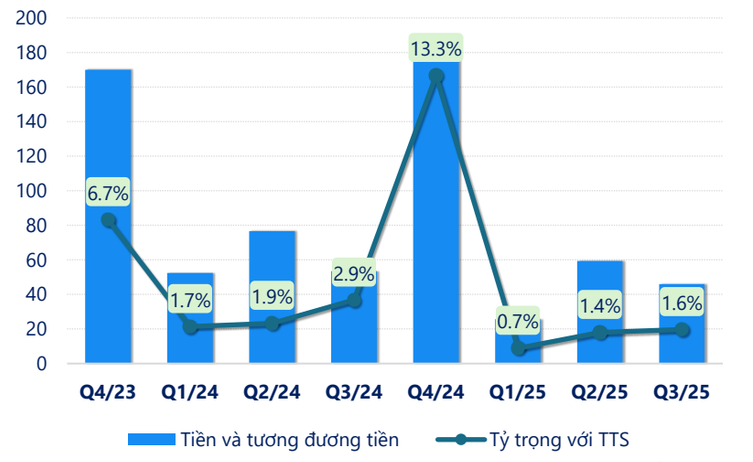


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

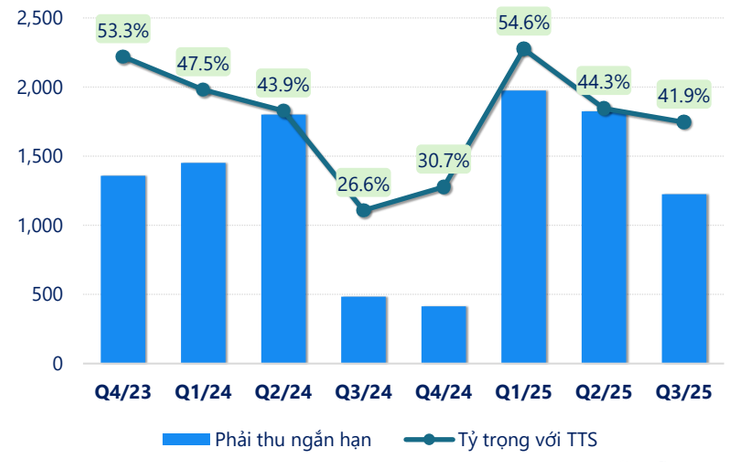
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Tiền và tương đương tiền



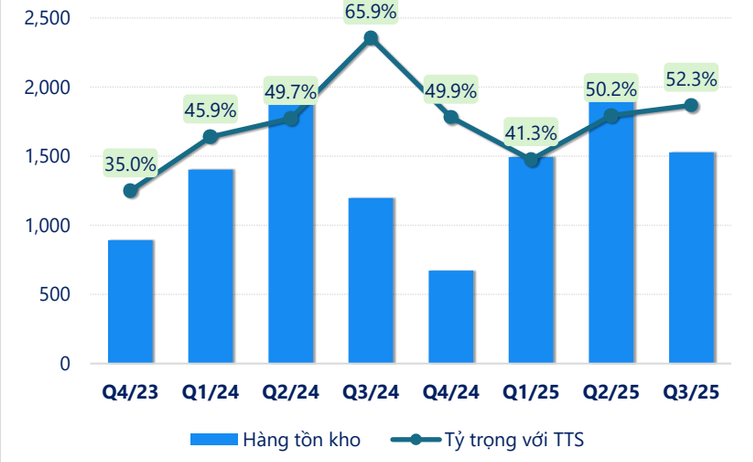
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



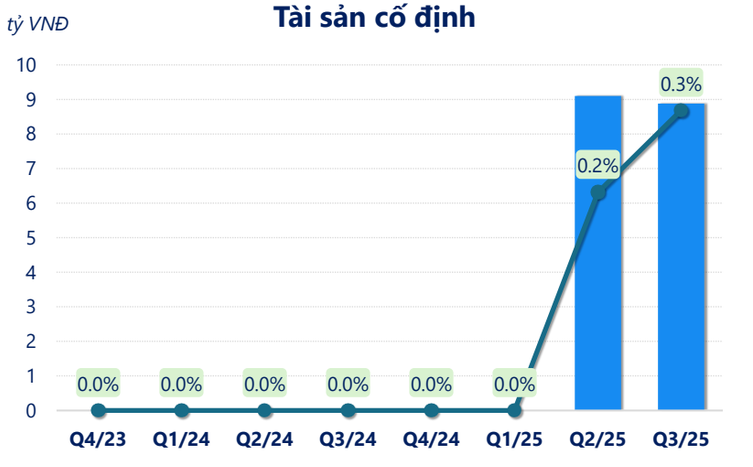
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



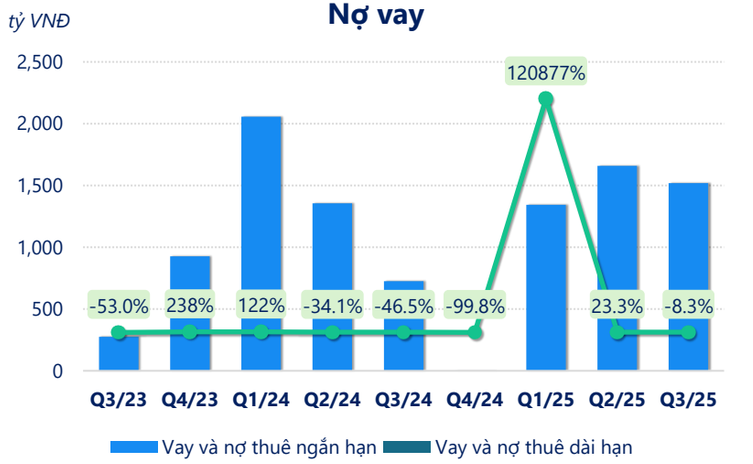
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



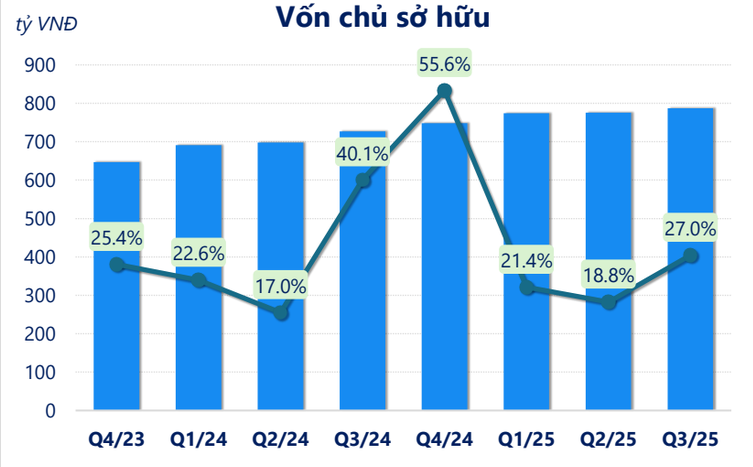
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

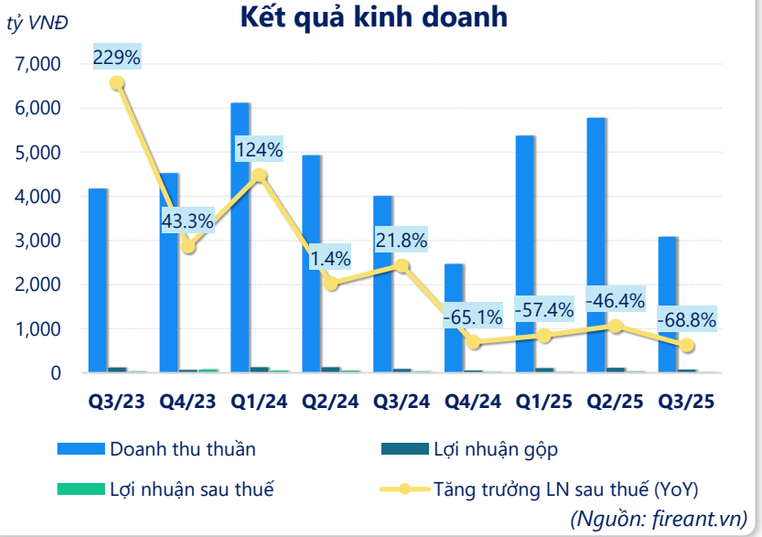
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

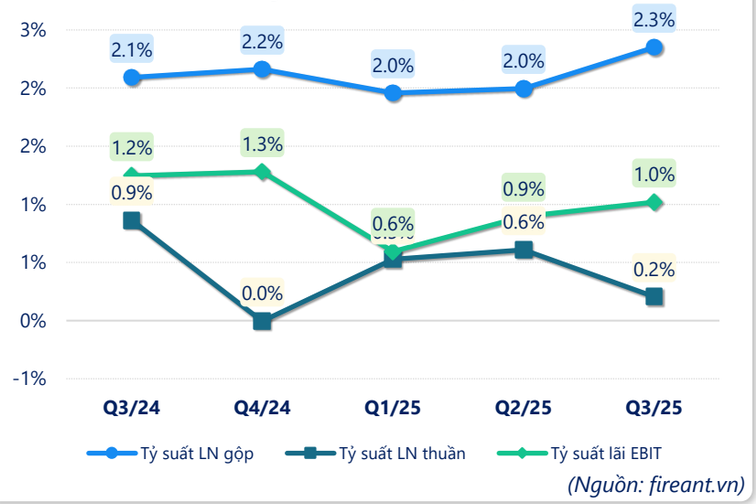
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Kết quả kinh doanh



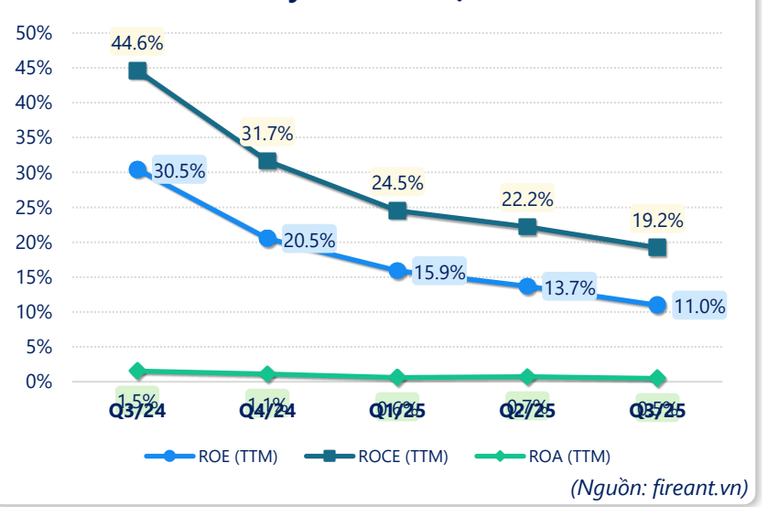
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



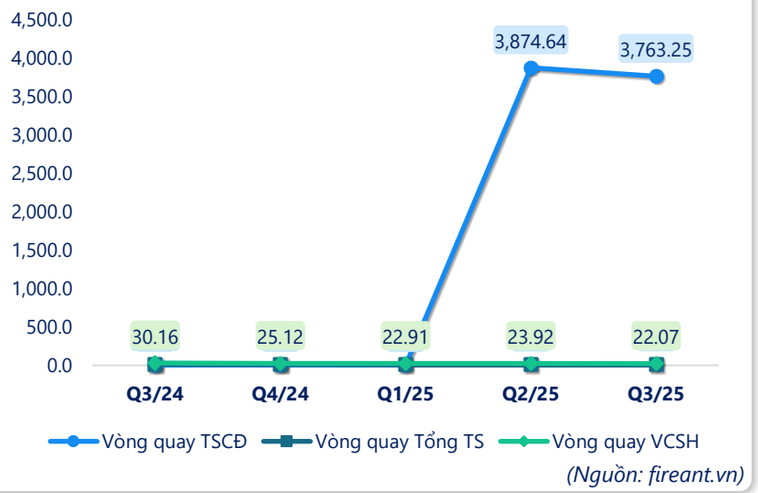
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



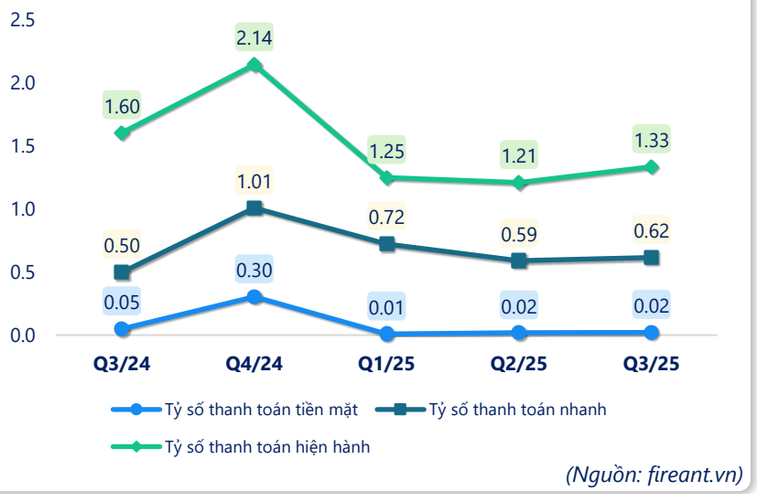
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



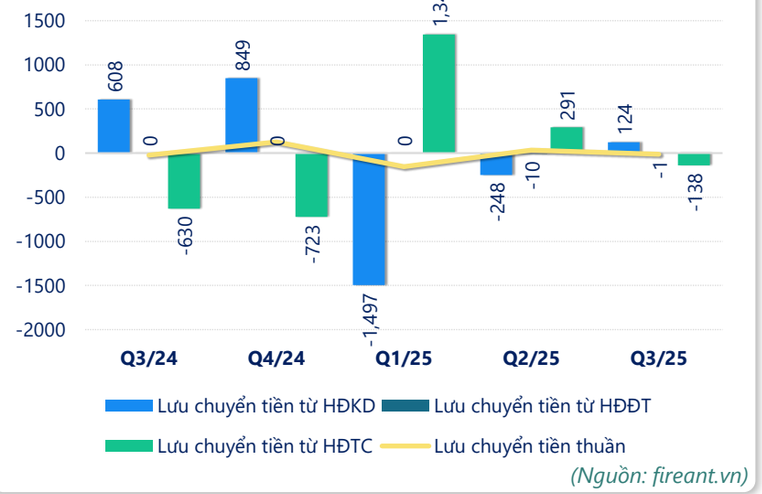
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,920**	**1,348**	**117%**
Tài sản ngắn hạn	2,838	1,268	124%
Tiền và tương đương tiền	46.0	180	-74.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,224	410	198%
Hàng tồn kho	1,528	674	127%
Tài sản ngắn hạn khác	39.4	4.13	855%
Tài sản dài hạn	**82.6**	**80.6**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản cố định	8.88	0	
Bất động sản đầu tư	61.9	65.4	-5.4%
Tài sản dở dang	0.36	0.11	220%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.60**	**12.3**	**-30.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,133	594	259%
Nợ ngắn hạn	**2,126**	**588**	**262%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,520	1.11	136685%
Phải trả người bán ngắn hạn	392	462	-15.1%
Nợ dài hạn	7.13	6.53	9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**787**	**754**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**787**	**754**	**4.4%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	4,006	2,471	5,376	5,776	3,087
Giá vốn hàng bán	3,922	2,418	5,271	5,661	3,014
Lợi nhuận gộp	83.8	53.4	105	115	72.5
Doanh thu HĐTC	26.9	7.77	9.00	38.0	8.41
Chi phí TC	12.6	4.93	13.1	32.2	17.7
Chi phí lãi vay	11.8	3.14	6.98	13.8	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.5	29.7	50.7	61.3	42.7
Chi phí QLDN	17.1	26.6	22.1	24.6	14.2
LN thuần từ HĐKD	34.6	-0.13	28.4	35.2	6.33
Lợi nhuận khác	3.49	28.6	-3.43	2.78	7.77
LN trước thuế	38.1	28.5	25.0	38.0	14.1
Lợi nhuận sau thuế	29.0	21.5	20.0	30.4	11.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.0	21.5	20.0	30.4	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	608	849	-1,497	-248	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.04	0.06	-9.57	-0.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-630	-723	1,343	291	-138
Tiền đầu kỳ	76.6	53.4	180	25.7	59.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.5**	**126**	**-154**	**33.9**	**-13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.67	0.36	-0.10	-0.14	0.39
Tiền cuối kỳ	53.4	180	25.7	59.4	46.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic